

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 4.2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		960,377,149,564	1,013,476,676,188
I. Tài sản tài chính	110		952,411,455,898	999,647,710,144
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	243,288,666,076	75,946,081,905
1.1. Tiền	111.1		243,288,666,076	75,946,081,905
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	292,175,830,980	481,125,637,330
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	3,892,316,210	3,720,218,149
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(3,641,652,645)	(3,641,652,645)
7. Các khoản phải thu	117		370,644,465,543	348,019,982,720
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	370,644,465,543	348,019,982,720
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2		
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	432,500,350	6,975,680,180
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	120,000,000	130,000,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	45,499,329,384	87,371,762,505
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6		
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		7,965,693,666	13,828,966,044
1. Tạm ứng	131		25,000,000	41,400,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	752,241,834	689,892,694
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		7,188,451,832	13,097,673,350
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		210,616,332,396	13,249,877,675
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		4,390,588,331	5,523,899,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	3,316,075,633	3,925,457,521
- Nguyên giá	222		12,771,408,068	12,281,006,068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,455,332,435)	(8,355,548,547)

- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	1,074,512,698	1,598,442,183
- Nguyên giá	228		12,652,525,440	12,652,525,440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,578,012,742)	(11,054,083,257)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		206,225,744,065	7,725,977,971
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	200,695,978,600	695,978,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	606,738,364	1,480,535,031
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		1,425,703,830
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	4,923,027,101	4,123,760,510
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,170,993,481,960	1,026,726,553,863

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		381,483,384,104	315,365,707,656
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		372,639,501,462	315,365,707,656
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	300,000,000,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		300,000,000,000	
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	8,745,754	17,469,320,754
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		330,000,000	107,770,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	10,668,566,845	3,753,362,907
11. Phải trả người lao động	323		3,348,489,395	1,098,697,538
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		242,187,233	181,047,604
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	2,505,172,950	1,225,836,602
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58,333,334	58,333,334
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	47,172,067,857	178,075,791,345
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8,305,938,094	5,733,317,572
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		8,843,882,642	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			



1.2. Nợ thuế tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b	8,843,882,642	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		789,510,097,856	711,360,846,207
I. Vốn chủ sở hữu	410		789,510,097,856	711,360,846,207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		646,476,130,000	609,893,750,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		646,476,130,000	609,893,750,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		646,476,130,000	609,893,750,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			23,900,085,471
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,217,790,942	23,900,085,471
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	131,816,176,914	53,666,925,265
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		96,440,646,344	59,369,740,584
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		35,375,530,570	(5,702,815,319)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1,170,993,481,960	1,026,726,553,863

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	64,647,613	60,989,375
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	18,411,540	15,367,472
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		

- C. 2
G TY
H ANH
K HOA
M INH
H O C X

10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	677,936,756	353,169,251
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		503,364,113	275,602,715
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15,700,000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		140,281,844	77,513,136
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		16,443,081	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,147,718	53,400
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	41,269,143,698	92,510,693,828
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		41,269,143,698	92,510,693,828
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	2,643,557,850	2,214,279,124
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	41,968,074,799	92,763,628,283
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		41,968,074,799	92,763,628,283
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,515,665,949	4,579,695,869



TPHCM., ngày 17 tháng 01 năm 2024.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Hồng Thụy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thuỳ Trang

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tấn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		33,764,904,103	105,662,935,752	308,467,246,268	464,352,110,382
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		15,448,410,085	19,099,097,139	98,315,926,432	197,249,843,120
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		9,770,529,419	72,306,582,401	111,422,745,828	190,675,319,009
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		8,545,964,599	14,257,256,212	98,728,574,008	76,426,948,253
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		103,683,052	31,460,706	230,579,277	3,406,483,132
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,744,653,923	1,599,582,674	5,756,589,470	45,231,838,130
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư khác	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		309,907,698	198,797,650	1,169,195,465	873,370,241
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,945,978,995	3,594,354,997	6,252,846,341	15,820,911,189
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	137,800,000	87,700,000	707,783,008	563,967,716
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		38,006,927,771	111,174,831,779	322,584,239,829	530,248,680,790
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		59,220,980,773	195,911,825,743	122,765,203,869	562,761,444,341
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		33,990,020,636	140,806,262,954	62,690,390,402	186,556,431,772
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		25,230,960,137	55,105,562,789	60,074,813,467	376,205,012,569
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		21,206,803,470	4,169,697,865	58,292,132,011	33,498,584,010
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	1,495,625,873	1,153,558,956	4,195,190,166	12,232,513,858
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	711,259,241	386,809,132	1,766,381,201	1,249,754,919
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	2,148,436,430	3,282,567,555	5,681,463,981	9,990,345,570
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	481,022,600		848,061,349	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		85,264,128,387	204,904,459,251	193,548,432,577	619,732,642,678
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		67,295,344	102,501,624	363,638,171	261,969,752
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		67,295,344	102,501,624	363,638,171	261,969,752
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
		B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		3,515,684,933		5,152,224,535	10,710,811,305
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		3,515,684,933		5,152,224,535	10,710,811,305
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61	B.7.49				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	B.7.50	9,404,222,243	5,969,169,489	26,761,010,243	20,541,827,773
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)						
	70		(60,109,812,448)	(99,596,295,337)	97,486,210,645	(120,474,631,214)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	5,729,061,388	83,784,997	8,440,659,843	152,674,324



8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	340,799,338	166,917,160	353,654,232	177,517,160
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		5,388,262,050	(83,132,163)	8,087,005,611	(24,842,836)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(54,721,550,398)	(99,679,427,500)	105,573,216,256	(120,499,474,050)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(39,261,119,680)	(116,880,447,112)	54,225,283,895	65,030,219,510
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(15,460,430,718)	17,201,019,612	51,347,932,361	(185,529,693,560)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	(10,280,537,976)	(19,513,746,910)	21,541,762,870	(24,007,080,558)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(7,188,451,832)	(22,953,950,832)	11,272,176,398	13,165,146,894
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(3,092,086,144)	3,440,203,922	10,269,586,472	(37,172,227,452)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(44,441,012,422)	(80,165,680,590)	84,031,453,386	(96,492,393,492)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(42,218,961,800)	(80,165,680,590)	79,829,880,717	(96,492,393,492)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là...%)	202		(2,222,050,622)		4,201,572,669	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

TPHCM, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Hồng Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thuỳ Trang

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Tấn Thu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

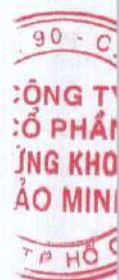
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(8,116,133,877,352)	(3,812,846,235,270)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		8,068,376,459,179	4,170,972,849,506
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(624,533,583)	(842,709,235)
4. Cổ tức đã nhận	04		4,852,234	
5. Tiền lãi đã thu	05		230,579,277	3,406,483,132
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(3,848,257,142)	(17,713,551,031)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(16,751,448,061)	(16,120,064,815)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(41,403,054,848)	(76,745,086,582)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		7,755,472,877,418	5,812,347,606,389
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(7,777,935,423,757)	(5,856,733,980,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(132,611,826,635)	205,725,311,489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(88,242,000)	(4,517,909,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		87,625,806	116,076,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(616,194)	(4,401,832,590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		1,134,000,000,000	478,307,950,820
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		1,134,000,000,000	478,307,950,820
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(834,000,000,000)	(678,307,950,820)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(834,000,000,000)	(678,307,950,820)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,973,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		299,955,027,000	(200,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		167,342,584,171	1,323,478,899
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		75,946,081,905	74,622,603,006



Tiền	61		75,946,081,905	74,622,603,006
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		243,288,666,076	75,946,081,905
Tiền	71		243,288,666,076	75,946,081,905
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,979,017,104,177	4,255,445,557,639
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,508,157,734,933)	(3,746,880,261,226)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		478,345,077,272	(474,820,340,609)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		25,452,386,732	26,246,180,269
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(25,469,104,652)	(26,173,918,535)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(50,812,271,404)	33,817,217,538
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		94,724,972,952	60,907,755,414
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		94,724,972,952	60,907,755,414
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		92,510,693,828	58,362,659,560
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		2,214,279,124	2,545,095,854
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		43,912,701,548	94,724,972,952
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		43,912,701,548	94,724,972,952
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		41,269,143,698	92,510,693,828
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2,643,557,850	2,214,279,124
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			



TPHCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Hồng Thuy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thuỳ Trang

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tấn Thư



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm trong quý				Số dư cuối quý	
		Năm 2022	Năm 2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022		Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023		Năm 2022	Năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		791,526,526,797	830,840,239,407	72,317,681,198	152,483,361,788	8,157,084,305	49,487,225,856	711,360,846,207	789,510,097,856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		609,893,750,000	646,476,130,000					609,893,750,000	646,476,130,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		609,893,750,000	646,476,130,000					609,893,750,000	646,476,130,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		23,900,085,471						23,900,085,471	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		23,900,085,471	11,217,790,942					23,900,085,471	11,217,790,942
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	133,832,605,855	173,146,318,465	72,317,681,198	152,483,361,788	8,157,084,305	49,487,225,856	53,666,925,265	131,816,176,914
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		153,296,236,864	125,402,443,321	14,472,415,277	108,398,911,557	340,660,770	29,302,457,747	59,369,740,584	96,440,646,344
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(19,463,631,009)	47,743,875,144	57,845,265,921	44,084,450,231	7,816,423,535	20,184,768,109	(5,702,815,319)	35,375,530,570
Tổng cộng		791,526,526,797	830,840,239,407	72,317,681,198	152,483,361,788	8,157,084,305	49,487,225,856	711,360,846,207	789,510,097,856

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Hồng Thụy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thuỳ Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tấn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 79/GPĐC - UBCK ngày 28 tháng 09 năm 2023.

- Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại lầu 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ :

- Email: info@bmsc.com.vn
- Điện thoại: (028).7306 86 86
- Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2023.

- Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

- Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 120/GPĐC – UBCK từ Ủy Ban Chứng khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 500 tỷ lên gần 570 tỷ đồng.

Ngày 30 tháng 08 năm 2022 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ gần 570 lên gần 610 tỷ đồng.

Ngày 28 tháng 09 năm 2023 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC - UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ gần 610 lên hơn 646 tỷ đồng.



- **Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Quy định rõ trong quy chế đầu tư của Công Ty và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

- **Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 34/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

- **Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh.
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó.
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phát sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản

cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Thông tư 121/2020/TT-BTC, Thông tư 91/2020/TT-BTC, Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phải sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập trích lập dự phòng để lập báo cáo tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị sổ sách.

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế.

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và sửa đổi bởi thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các khoản phải thu như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i>	30%
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>	50%
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>	70%
<i>Trên ba (03) năm</i>	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

- Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

- Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Tài sản cố định**
 - Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

- Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

<i>Chi phí nâng cấp văn phòng</i>	33,33%
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	16,67%
<i>Thiết bị văn phòng</i>	33,33%
<i>Phần mềm vi tính</i>	33,33% - 50%

- Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

- **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- **Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

- **Nợ phải trả**

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- *Nợ vay và thuê tài sản tài chính*
- *Nợ vay tài sản tài chính*
- *Trái phiếu phát hành*
- *Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.*
- *Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.*
- *Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.*
- *Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.*

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

- **Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

- **Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Chi phí phải trả

- Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

- Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

- Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các

khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

- Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- *Chi phí hoạt động*
- *Chi phí tài chính*
- *Chi phí bán hàng*
- *Chi phí quản lý*
- *Chi phí khác*

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

- Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

- Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

- Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	19.099.097.139	15.448.410.085
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(140.806.262.954)	(33.990.020.636)

Chi tiết lãi/ lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi bán kỳ báo cáo	Lãi bán kỳ so sánh
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	23.460.000	403.607.000.000	426.391.070.832	(22.784.070.832)	(84.488.079.592)
Trái phiếu	3.620.699	3.135.933.183.592	3.131.786.442.242	4.146.741.350	(37.236.233.537)
CCTG	0	0	0	95.718.931	17.147.314
	27.080.699	3.539.540.183.592	3.558.177.513.074	(18.541.610.551)	(121.707.165.815)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	14.257.256.212	8.545.964.599
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.460.706	103.683.052
	14.288.716.918	8.649.647.651

3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	72.306.582.401	9.770.529.419
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(55.105.562.789)	(25.230.960.137)
	17.201.019.612	(15.460.430.718)

3.4 Thu Nhập hoạt động khác

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Thu phí quản lý cổ đông	62.500.000	137.500.000
- Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	0	0
- Thu nhập từ hoạt động khác	25.200.000	300.000
	87.700.000	137.800.000

3.5 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Chi phí giao dịch chứng khoán	474.611.300	555.843.304
- Chi phí môi giới khác	678.947.656	939.782.569
	1.153.558.956	1.495.625.873

3.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn, tự doanh, dịch vụ khác

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Chi phí hoạt động tự doanh	4.169.697.865	17.621.731.920
- Chi phí hoa hồng môi giới	0	3.585.071.550
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký CK	386.809.132	711.259.241
- Chi phí nghiệp vụ hoạt động tư vấn	3.282.567.555	2.148.436.430
	7.839.074.552	24.066.499.141

3.7 Chi phí lãi vay

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0	3.475.890.412
Chi phí lãi vay khác	0	39.794.521
	0	3.515.684.933

3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Chi phí nhân viên	4.002.380.470	7.286.280.477
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.763.699	2.045.025.277
- Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Khấu hao tài sản cố định	114.025.320	72.916.489
	5.969.169.489	9.404.222.243

3.9 Thu nhập khác

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Thu nhập khác	83.784.997	5.729.061.388
	83.784.997	5.729.061.388

4.0 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Quý 4 Năm	
	2022	2023
	(VND)	(VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(99.679.427.500)	(54.721.550.398)
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế (Khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch tăng/giảm TNCT)	17.201.693.012	(15.458.809.584)
- Chi phí không được khấu trừ	1.392.753.761	3.320.481.656
- Thu nhập chịu thuế	(115.488.366.751)	(35.942.259.158)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(23.097.673.350)	(7.188.451.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 4.7)	3.440.203.922	(3.092.086.144)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	308.024.861	217.620.089
Tiền gửi ngân hàng	75.638.057.044	243.071.045.987
	75.946.081.905	243.288.666.076

4.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
có thể thu hồi

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	488.254.156.479	799.303.006	(7.927.822.155)	481.125.637.330	-
Cổ phiếu niêm yết	191.638.333.559	799.303.006	(7.927.822.155)	184.509.814.410	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	32.401.923.400	0	0	32.401.923.400	-
Trái phiếu Doanh nghiệp	264.213.899.520	0	0	264.213.899.520	-
Các khoản cho vay và phải thu	3.720.218.149	0	(3.641.652.645)	78.565.504	(3.641.652.645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	3.641.652.645	0	(3.641.652.645)	0	(3.641.652.645)
Các khoản ứng trước tiền bán CK	78.565.504	0	-	78.565.504	-
	491.974.374.628	799.303.006	(11.569.474.800)	481.204.202.834	(3.641.652.645)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
có thể thu hồi

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	247.956.417.768	45.244.528.634	(1.025.115.422)	292.175.830.980	-
Cổ phiếu niêm yết	246.254.494.368	45.244.528.634	(1.025.115.422)	290.473.907.580	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.923.400	0	0	1.923.400	-
Trái phiếu Doanh nghiệp	1.700.000.000	0	0	1.700.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu	3.892.316.210	0	(3.641.652.645)	250.663.565	(3.641.652.645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	3.641.652.645	0	(3.641.652.645)	0	(3.641.652.645)
Các khoản ứng trước tiền bán CK	250.663.565	0	-	250.663.565	-
	251.848.733.978	45.244.528.634	(4.666.768.067)	292.426.494.545	(3.641.652.645)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở đánh giá giá trị thị trường kỳ này			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (FVTPL)
		VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18.567.756	247.956.417.768	292.175.830.980	44.219.413.212
Cổ phiếu niêm yết	18.567.641	246.254.494.368	290.473.907.580	44.219.413.212
Cổ phiếu chưa niêm yết	98	1.923.400	1.923.400	
Trái phiếu Doanh nghiệp	17	1.700.000.000	1.700.000.000	

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty có khoản gốc cho vay giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

4.3 Các khoản cho vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	3.641.652.645
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	78.565.504	250.663.565
	3.720.218.149	3.892.316.210

4.4 Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	130.000.000	120.000.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	348.019.982.720	370.644.465.543
	348.149.982.720	370.764.465.543

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Phải thu khác	87.371.762.505	45.499.329.384
	87.371.762.505	45.499.329.384

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

4.6 Chi phí trả trước

- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí trả trước khác

Số đầu năm	Số cuối quý
(VND)	(VND)
99.356.400	101.372.697
2.071.071.325	1.257.607.501
2.170.427.725	1.358.980.198

4.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	1.916.412.006	4.998.796.400	5.365.797.662	12.281.006.068
- Mua trong năm			490.402.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	1.916.412.006	4.998.796.400	5.856.199.662	12.771.408.068
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	1.527.975.736	1.947.296.390	4.880.276.421	8.355.548.547
- Khấu hao trong năm	168.426.852	732.359.988	198.997.048	1.099.783.888
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	1.696.402.588	2.679.656.378	5.079.273.469	9.455.332.435
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày Đầu năm	388.436.270	3.051.500.010	485.521.241	3.925.457.521
- Tại ngày cuối năm	220.009.418	2.319.140.022	776.926.193	3.316.075.633

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.845.580.000	5.806.945.440	12.652.525.440
Số dư cuối kỳ	6.845.580.000	5.806.945.440	12.652.525.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.265.253.946	5.788.829.311	11.054.083.257
- Khấu hao trong năm	505.813.356	18.116.129	523.929.485
Số dư cuối kỳ	5.771.067.302	5.806.945.440	11.578.012.742
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày Đầu năm	1.580.326.054	18.116.129	1.598.442.183
- Tại ngày cuối năm	1.074.512.698	0	1.074.512.698

4.8 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 4.2). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	Số đầu năm (VNĐ)	Số cuối quý (VNĐ)
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.198.023.458	3.822.557.041
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm	805.737.052	980.470.060
Số dư cuối kỳ/ năm	4.123.760.510	4.923.027.101

4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm (VNĐ)	Số cuối quý (VNĐ)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	3.678.137.044	10.562.903.664
Thuế GTGT	75.225.863	105.663.181
	3.753.362.907	10.668.566.845

4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Trích trước chi phí khác	1.225.836.602	2.505.172.950
	1.225.836.602	2.505.172.950

4.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC	2.642.323.700	2.595.011.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	175.433.467.645	44.577.056.157
	178.075.791.345	47.172.067.857

4.13 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký	60.989.375	64.647.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
	60.989.375	64.647.613

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức là Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công Ty.

4.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Trích lập các quỹ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	59.369.740.584	42.953.107.497	5.882.201.737	96.440.646.344
Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối	(5.702.815.319)	41.078.345.889	-	35.375.530.570
Lợi nhuận chưa phân phối	53.666.925.265	84.031.453.386	5.882.201.737	131.816.176.914

5. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty	53.956.284	6.984.479.773.592
b) Của nhà đầu tư	102.090.868	1.379.025.794.220
	156.047.152	8.363.505.567.812

5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau:

Kỳ báo cáo Quý 4.2023

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	2.158.244.673	33.764.904.103	1.945.978.995	137.800.000	38.006.927.771
Chi phí	(2.206.885.114)	(80.427.784.243)	(2.148.436.430)	(481.022.600)	(85.264.128.387)
Chênh lệch	(48.640.441)	(46.662.880.140)	(202.457.435)	(343.222.600)	(47.257.200.616)

Lũy kế năm 2023

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	7.156.364.212	308.467.246.268	6.252.846.341	707.783.008	322.584.239.829
Chi phí	(5.961.571.367)	(181.057.335.880)	(5.681.463.981)	(848.061.349)	(193.548.432.577)
Chênh lệch	1.194.792.845	127.409.910.388	571.382.360	(140.278.341)	129.035.807.252

5.3 Thù lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 Năm	
	2022 (VND)	2023 (VND)
Thù lao, thu nhập và các phúc lợi khác	2.224.020.678	2.624.249.830
	2.224.020.678	2.624.249.830

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 17 tháng 1 năm 2024.

Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Hồng Thủy

Kế toán trưởng


Đặng Thùy Trang

Tổng Giám đốc



Phan Tín Chú